TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRÀ ÔN** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 29-5-2024
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Thu Nga.**

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông **Võ Hồng Quận.**

2/ Ông **Nguyễn Quốc Triều.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lâm Diệu Huyền** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long *tham gia phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Cẩm Tú** – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 120/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2024, về việc *"Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Kiều Đ,** sinh năm 1978. Vắng mặt

Địa chỉ: ấp C, xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Bị đơn: Anh **Nguyễn Khắc N1**, sinh năm 1977. Vắng mặt

Địa chỉ: ấp C, xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 18/3/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị Kiều Đ trình bày: Chị và anh Nguyễn Khắc N1 thành hôn năm 2000 trên cơ sở tự nguyện, có đến Ủy ban nhân dân xã V đăng ký kết hôn nhưng không có nhận Giấy chứng nhận kết hôn. Vợ chồng sống chung khoảng 15 năm thì xảy ra mâu thuẫn, cuộc sống hôn nhân

không hạnh phúc, đến nay vợ chồng không còn sống chung nên chị yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Khắc N1. Về con chung, chị và anh N1 có 02 con chung tên Nguyễn Khắc N2, sinh ngày 26/4/2001 và Nguyễn Khắc N3, sinh ngày 17/9/2005, hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung, chị không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 09/5/2024 bị đơn anh Nguyễn Khắc N1 trình bày: Anh thống nhất như lời trình bày của chị Kiều Đ về thời gian sống chung, việc đăng ký kết hôn và con chung. Năm 2015, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, chị Đ bỏ đi trong đêm bỏ lại 02 con cho anh chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến nay. Anh xác định giữa anh và chị Đ không còn tình cảm vợ chồng nên anh đồng ý ly hôn với chị Đ. Về con chung, cháu Nguyễn Khắc N2, sinh năm 2001 và Nguyễn Khắc N3 sinh năm 2005 hiện nay đã trưởng thành nên anh không yêu cầu về nuôi dưỡng và cấp dưỡng. Tài sản chung, nợ chung giữa anh và chị Đ không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn chị Lê Thị Kiều Đ và bị đơn anh Nguyễn Khắc N1 vắng mặt có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán được phân công thụ lý và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các điều 70, 71 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án:

Đề nghị áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 09, 14 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị tuyên bố không công nhận mối quan hệ

giữa chị Lê Thị Kiều Đ và anh Nguyễn Khắc N1 là vợ chồng.

- Về con chung: Chị Lê Thị Kiều Đ và anh Nguyễn Khắc N1 có 02 con chung tên Nguyễn Khắc N2, sinh ngày 26/4/2001 và Nguyễn Khắc N3, sinh ngày 17/9/2005 hiện đã trưởng thành và phát triển bình thường nên đề nghị không xem xét việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên đề nghị không xem xét.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Đề nghị buộc chị Lê Thị Kiều Đ có nghĩa vụ nộp 300.000đ án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Lê Thị Kiều Đ và bị đơn anh Nguyễn Khắc N1 vắng mặt có ý kiến đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị Lê Thị Kiều Đ và bị đơn anh Nguyễn Khắc N1 thành hôn năm 2000, có tổ chức lễ cưới theo phong tục và đã sống chung như vợ chồng. Chị Đ và anh N1 đều trình bày có đăng ký kết hôn nhưng căn cứ vào xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V ngày 27/02/2024 và xác nhận của Ủy ban nhân dân xã D ngày 24/4/2024, xác định qua trích lục sổ đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V và Ủy ban nhân dân xã D không tìm thấy tên Lê Thị Kiều Đ, sinh năm 1978 và Nguyễn Khắc N1, sinh năm 1977, trong sổ đăng ký kết hôn. Như vậy, cho thấy quan hệ hôn nhân của chị Lê Thị Kiều Đ và anh Nguyễn Khắc N1 đã vi phạm quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Căn cứ vào khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận mối quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn chị Lê Thị Kiều Đ và bị đơn anh Nguyễn Khắc N1 là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Giữa nguyên đơn chị Lê Thị Kiều Đ và bị đơn anh Nguyễn Khắc N1 có 02 con chung là Nguyễn Khắc N2, sinh ngày 26/4/2001 và Nguyễn Khắc N3, sinh ngày 17/9/2005, hiện đã trưởng thành. Chị Đ và anh N1 đều xác định con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn chị Lê Thị Kiều Đ và bị đơn anh Nguyễn Khắc N1 không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thị Kiều Đ phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn theo quy định điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[3] Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát có căn cứ chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 9, khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận mối quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị Kiều Đ và anh Nguyễn Khắc N1 là vợ chồng

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Lê Thị Kiều Đ có nghĩa vụ nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0011191 ngày 20/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, chị Đ không phải nộp tiếp.

3. Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 *(Mười lăm)* ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b

và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Nguyễn Thị Thu Nga